

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

VŨ THỊ THANH AN

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ
CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ:
NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng
Mã số: 9340201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2026

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH MARKETING

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phạm Tiến Đạt

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga

Phản biện độc lập 1: PGS.TS. Lê Thị Thúy Hằng.

Phản biện độc lập 2: PGS. TS. Nguyễn Hữu Huy Nhựt

Phản biện độc lập 3 :PGS. TS. Nguyễn Minh Nhật

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp trường họp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Số 778, đường Nguyễn kiệm, quận Phú Nhuận, TP.HCM

Vào hồi 14 giờ 00 ngày 31 tháng 01 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện :

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Thư viện Trường Đại học Tài chính – Marketing

TÓM TẮT LUẬN ÁN

Trong bối cảnh kinh tế số phát triển nhanh chóng, vấn đề tuân thủ thuế (TTT) trong thương mại điện tử (TMĐT) tại Việt Nam đang đặt ra nhiều thách thức cả về lý luận và thực tiễn quản lý. Sự đa dạng của các mô hình kinh doanh số, cùng với tính phi biên giới và ẩn danh tương đối của giao dịch trực tuyến, đòi hỏi cơ quan quản lý phải có cách tiếp cận mới mang tính hệ thống, hiện đại và linh hoạt hơn. Nghiên cứu với mục tiêu nhận diện và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các chủ thể tham gia TMĐT đã góp phần làm rõ bản chất đa chiều của hành vi này, từ đó đề xuất các định hướng chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa tổng quan lý thuyết và khảo sát thực nghiệm quy mô lớn tại tám địa phương trọng điểm, qua đó xây dựng và kiểm định mô hình phân tích. Trọng tâm của nghiên cứu là mô hình tích hợp “**Hành vi – Thể chế – Công nghệ**”, phản ánh cơ chế tác động đa tầng đến hành vi của người nộp thuế (NNT). Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy hành vi TTT chịu ảnh hưởng đồng thời của ba nhóm yếu tố chính với mức độ và cơ chế tác động khác nhau. Thứ nhất, nhóm yếu tố nền tảng (ngoại lực) bao gồm khung pháp luật và chính sách về thuế và Hoạt động TMĐT đóng vai trò định hình môi trường thể chế và công nghệ. Đây là cơ sở tạo lập các chuẩn mực và định hướng hành vi của NNT. Thứ hai, nhóm yếu tố môi trường (thúc đẩy) gồm các biến số về Yếu tố Kinh tế (YTKT), Yếu tố Xã hội (YTXH) và Đặc điểm của cơ quan thuế (CQT), có tác dụng tạo áp lực hoặc động lực khách quan ảnh hưởng đến quyết định TTT. Thứ ba, nhóm yếu tố nội tại – bao gồm Đặc điểm hoạt động và trạng thái tâm lý của NNT – là yếu tố cốt lõi, trực tiếp chi phối hành vi, đồng thời là nơi chuyển hóa tác động từ các yếu tố bên ngoài.

Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu là sự khác biệt giữa các

nhóm đối tượng. Đối với doanh nghiệp (DN), yếu tố công nghệ, cụ thể là Hoạt động TMĐT, có vai trò dẫn dắt trong việc thúc đẩy TTT. Ngược lại, đối với cá nhân và hộ kinh doanh (HKD), YTTL – như nhận thức, niềm tin và thái độ đối với nghĩa vụ thuế – lại có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn. Kết quả này cho thấy hành vi TTT trong môi trường số không chỉ phụ thuộc vào các YTKT hay chế tài pháp lý, mà còn là sản phẩm của sự tương tác phức tạp giữa công nghệ, thể chế và yếu tố hành vi.

Dựa trên kết quả nghiên cứu và thực tiễn quản lý giai đoạn 2020 – 2024 và đầu năm 2025, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách theo hướng đồng bộ và hiện đại. Cụ thể, cần hoàn thiện khung pháp lý đối với các sản phẩm và mô hình kinh doanh số; chuyển đổi sang mô hình quản trị thuế dựa trên dữ liệu nhằm nâng cao khả năng giám sát và dự báo; ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo và blockchain để tăng tính minh bạch của giao dịch; đồng thời phát triển văn hóa tuân thủ thuế thông qua các dịch vụ hỗ trợ cá nhân hóa, phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Tổng thể, nghiên cứu đã cung cấp một cách tiếp cận toàn diện và có cơ sở thực nghiệm về hành vi TTT trong TMĐT, góp phần bổ sung thêm một căn cứ khoa học khiếm tốn cho quá trình xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, kiến tạo, hiệu quả và bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: *Tuân thủ thuế; Thương mại điện tử; Quản trị thuế số; Hành vi; Thể chế; Công nghệ.*

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. Đặt vấn đề nghiên cứu

Sự phát triển bùng nổ của kinh tế số và TMĐT đã tạo ra những thay đổi căn bản trong cơ chế quản lý thuế, chuyển dịch từ mô hình tự nguyện sang kiểm soát dựa trên dữ liệu và trách nhiệm của nền tảng số. Tại Việt Nam, dù TMĐT đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế với quy mô từ khoảng 4 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 32 tỷ USD vào năm 2024 và tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng mạnh trong năm 2025 và 2026, công tác quản lý thuế đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng do tính phi biên giới, ẩn danh và sự phức tạp của các giao dịch phi vật lý. Thực trạng thất thu thuế và hành vi né tránh thuế tinh vi không chỉ gây tổn thất cho ngân sách nhà nước (NSNN) mà còn tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh doanh.

Dựa trên hệ thống lý thuyết nền tảng về lựa chọn hợp lý, hành vi có kế hoạch và đạo đức thuế, nghiên cứu này nhận diện những hạn chế của các mô hình kinh tế – rắn đe truyền thống khi áp dụng vào môi trường số. Bằng cách tiếp cận mô hình tích hợp đa chiều "**Hành vi – Thể chế – Công nghệ**", luận án tập trung phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT của cả hai nhóm đối tượng: DN và cá nhân/HKD tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ khóa lấp khoảng trống học thuật về TTT trong nền kinh tế số, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống quản trị thuế hiện đại, minh bạch và bền vững.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

❖ *Mục tiêu chung*

Nghiên cứu sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT tại VN. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất các kiến nghị để hoàn thiện khung pháp lý

trong môi trường TMĐT nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, tăng cường sự TTT của NNT.

❖ **Mục tiêu cụ thể**

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về hành vi TTT; phân tích đặc điểm TMĐT và thực trạng hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT.

(2) Xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của tổ chức/DN có hoạt động TMĐT tại VN.

(3) Xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT tại VN.

(4) Đề xuất hàm ý chính sách giúp hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN giúp quản lý thuế hiệu lực, hiệu quả hơn, tăng cường sự TTT của NNT.

❖ **Câu hỏi nghiên cứu:**

Câu hỏi 1: Cơ sở lý thuyết nào giải thích hành vi TTT trong môi trường TMĐT và thực trạng hành vi TTT trong môi trường TMĐT tại Việt Nam hiện nay diễn ra như thế nào?

Câu hỏi 2: Yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi TTT của tổ chức/DN có hoạt động TMĐT tại VN và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của DN?

Câu hỏi 3: Yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi TTT của cá nhân và HKD có hoạt động TMĐT tại VN và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi TTT của cá nhân và HKD?

Câu hỏi 4: Hàm ý chính sách nào để hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN giúp quản lý thuế hiệu lực hơn, hiệu quả hơn, tăng cường sự TTT của NNT.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Các yếu tố tác động đến hành vi TTT của

tổ chức và cá nhân kinh doanh có hoạt động TMĐT tại Việt Nam.

- **Phạm vi nội dung:** Tập trung phân tích hành vi TTT của nhóm DN và cá nhân/HKD trên các nền tảng số, trong mối tương quan với các yếu tố ảnh hưởng đặc thù của môi trường kinh tế số.

- **Phạm vi không gian:** Nghiên cứu thực hiện trên quy mô toàn quốc, tập trung khảo sát tại các trọng điểm kinh tế và TMĐT hàng đầu gồm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng và Đồng Nai (*theo địa giới hành chính cập nhật sau năm 2025*).

- **Phạm vi thời gian:** Dữ liệu thứ cấp được phân tích trong giai đoạn 2020–2024 (cập nhật đến 2025). Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát thực địa từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023.

1.4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

1.4.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được tiến hành trong 2 giai đoạn nhằm mục đích so sánh, kết hợp diễn giải kết quả của hai dữ liệu dạng định tính và định lượng để tìm hiểu đầy đủ và rõ ràng hơn trong vấn đề nghiên cứu. Sau đó kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu với dữ liệu khảo sát thu thập. Quá trình xử lý số liệu và phân tích, nghiên cứu sử dụng mô hình SEM với phần mềm SPSS.

1.4.2. Dữ liệu nghiên cứu

□ *Dữ liệu thứ cấp:*

Thu thập dữ liệu từ các nguồn: số liệu từ báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và Tổng cục thuế; Báo cáo của Cục TMĐT và Kinh tế số (Bộ Công thương); Báo cáo của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, Báo cáo của Metric- Nền tảng khai thác số liệu E-commerce, báo cáo của cơ quan thống kê; số liệu của các viện nghiên cứu; các tài liệu hội thảo khoa học các cấp; BCTC của các tổ chức có hoạt động TMĐT.

□ *Dữ liệu sơ cấp:*

Khảo sát đối tượng bằng Bảng hỏi thiết kế cho 2 nhóm riêng biệt: nhóm các doanh nghiệp có hoạt động TMĐT (BGĐ và KTT, KTV, Đại lý thuế, chủ DNTN) và nhóm các cá nhân, hộ KD có hoạt động TMĐT. Phạm vi khảo sát tại 08 địa phương có hoạt động TMĐT phát triển đứng đầu cả nước bao gồm: 5 thành phố trực thuộc Trung Ương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng) và 03 tỉnh khác: Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai.

Thời gian khảo sát: từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023.

1.5. Đóng góp mới của luận án

1.5.1. Đóng góp mới về mặt khoa học

Thứ nhất, Luận án đã hệ thống hóa lý luận cơ bản về TTT của NNT một cách toàn diện, đồng thời phân tích các yếu tố tác động đến hành vi TTT của NNT.

Thứ hai, kinh nghiệm quản lý thuế trong TMĐT từ các quốc gia đã được tổng hợp trong Luận án, từ đó xây dựng cơ sở thực tiễn để đề xuất hoàn thiện khung pháp lý về thuế trong TMĐT tại VN.

Thứ ba, hành vi TTT của các đối tượng KD trực tuyến được làm rõ bằng một phương pháp tiếp cận đổi mới, kết hợp giữa phân tích định lượng các yếu tố tác động và mô hình tích hợp hành vi – thể chế – công nghệ. Chính sự kết hợp này giúp các phát hiện có độ tin cậy và Luận án đảm bảo tính logic.

1.5.2. Đóng góp mới về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp mới về mặt thực tiễn như sau:

- **Về thực trạng:** Luận án chỉ rõ mức độ TTT trong lĩnh vực TMĐT tại Việt Nam hiện còn thấp, đặc biệt ở nhóm DN siêu nhỏ và cá nhân/HKD kinh doanh. Dù số thu thuế tăng trưởng nhanh giai đoạn 2020–2025, rủi ro thất thu vẫn hiện hữu do hành vi né tránh thuế tinh vi qua các nền tảng phi

chính thức.

• **Về các yếu tố ảnh hưởng:** Bảng kiểm định thống kê ($p < 0,05$), nghiên cứu xác định 07 nhóm yếu tố tác động đến TTT. Đối với nhóm doanh nghiệp: Yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta = 0.193$) có tác động mạnh nhất, trong khi Yếu tố xã hội có tác động yếu nhất. Đối với nhóm cá nhân/hộ kinh doanh: Yếu tố Tâm lý ($\beta = 0.535$) đóng vai trò quyết định, phản ánh tầm quan trọng của nhận thức và niềm tin thể chế. Hàm ý chính sách: Luận án đề xuất 05 nhóm giải pháp chiến lược đến năm 2030, bao gồm: (1) Hoàn thiện khung pháp lý về sản phẩm số và cơ chế thu thuế tại nguồn; (2) Quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu (AI, Big Data, Blockchain); (3) Nâng cao dịch vụ hỗ trợ NNT và bồi đắp niềm tin thể chế; (4) Tái cấu trúc bộ máy quản lý chuyên trách; và (5) Thúc đẩy hợp tác quốc tế (BEPS, chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới). Các giải pháp được thiết kế theo lộ trình 03 giai đoạn (2026–2030) nhằm đảm bảo tính khả thi và đồng bộ với Chiến lược cải cách thuế của Chính phủ.

1.6. Kết cấu của luận án

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu; Chương 2: Cơ sở lý luận và tổng quan tài liệu nghiên cứu về thương mại điện tử và hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế; Chương 3: Mô hình và phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận; Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

2.1. Giới thiệu về hành vi tuân thủ thuế

TTT của NNT: việc NNT chấp hành đúng, đầy đủ và kịp thời mọi nghĩa vụ về thuế (đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, cung cấp thông tin và các yêu cầu khác phục vụ cho quản lý thuế) theo các quy định của pháp

luật. NNT vi phạm quy định ở bất kỳ nội dung nghĩa vụ nào nêu trên đều bị coi là không TTT.

Hành vi TTT của NNT bao gồm cả thái độ và cách thức mà NNT thực hiện việc TTT.

2.2. Giới thiệu về thương mại điện tử

TMĐT được khái quát là các hoạt động thương mại số hóa ở nhiều cấp độ, thực hiện thông qua nền tảng số và mạng internet. Đặc trưng của TMĐT là phạm vi HHDV được mở rộng từ sản phẩm vật lý sang các sản phẩm số (như phần mềm và nội dung số) và dịch vụ trực tuyến.

Trong các hình thức TMĐT, có 4 mô hình cần xem xét khi nghiên cứu hành vi TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT, đó là các mô hình: DN với DN (B2B); DN với Khách hàng (B2C); Khách hàng với DN (C2B) và Khách hàng với Khách hàng (C2C). Các mô hình TMĐT khác có liên quan đến Chính Phủ đã được kiểm soát chặt chẽ nên không cần xem xét đến trong nghiên cứu này.

Các phương thức phân phối của TMĐT: Bán buôn - bán sỉ (Wholesaling), Bán lẻ (Retailing), Bán hàng bỏ qua khâu vận chuyển (Dropshipping), In theo yêu cầu (Print-on-demand), Nhãn riêng (Private labeling), Nhãn trắng (White labeling), Tiếp thị liên kết (Affiliate marketing).

Đặc trưng của TMĐT khác với thương mại truyền thống: vai trò của hệ thống thông tin và hình thức giao dịch; phạm vi hoạt động; chủ thể tham gia; công nghệ và tiến trình giao dịch.

2.3. Khung lý thuyết nghiên cứu

2.3.1. Lý thuyết nền về tuân thủ thuế của người nộp thuế

- Lý thuyết hành vi dự định (Theory of planned behavior – TPB)
- Lý thuyết triển vọng (Prospect theory)
- Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

- Lý thuyết răn đe tổng hợp (General Deterrence Theory)
- Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory)
- Lý thuyết chấp nhận rủi ro
- Lý thuyết đạo đức kinh doanh
- Lý thuyết nhận thức hợp lý
- Lý thuyết tam giác gian lận
- Lý thuyết chuẩn mực xã hội

2.3.2. Lý thuyết hệ thống thông tin và kinh tế số trong quản lý tuân thủ thuế

- Lý thuyết Chấp nhận công nghệ
- Lý thuyết Chi phí giao dịch.
- Lý thuyết Kinh tế nền tảng
- Lý thuyết Sự bất đối xứng thông tin.

2.3.3. Khung trượt dốc

2.4. Các nghiên cứu trước có liên quan đến luận án.

2.4.1. Nghiên cứu quốc tế

Hệ thống nghiên cứu quốc tế về hành vi TTT đã hình thành một lộ trình phát triển rõ nét, đi từ các mô hình kinh tế học thuần túy đến các hướng tiếp cận đa chiều trong kỷ nguyên số. Khởi nguồn từ mô hình toán học của Allingham và Sandmo (1972), các nghiên cứu giai đoạn đầu tập trung vào cơ chế "răn đe kinh tế", coi xác suất kiểm tra và mức phạt là những biến số quyết định. Tuy nhiên, các học giả sau đó (Ritsema et al., 2003; Bobek et al., 2007; Mohdali & Pope, 2012) đã mở rộng khung phân tích sang hướng tâm lý - xã hội, khẳng định vai trò then chốt của đạo đức thuế, chuẩn mực cộng đồng, niềm tin thể chế và các giá trị tôn giáo trong việc thúc đẩy tính tuân thủ tự nguyện.

Trong bối cảnh bùng nổ của kinh tế số, các nghiên cứu hiện đại (Scarcella, 2020; Zhang et al., 2020; Fang & Ma, 2024) đã nhận diện những

thách thức đặc thù của TMĐT như tính ẩn danh và giao dịch xuyên biên giới. Đáng chú ý, xu hướng nghiên cứu mới chuyển trọng tâm sang "Quản trị thuế 3.0" (OECD, 2004; Olaoye & Ikonne, 2023), nhấn mạnh việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) để tự động hóa quy trình phân loại thuế và phát hiện gian lận. Các công trình này cũng xác lập vai trò "trung gian quản lý" của các nền tảng số trong việc thu thuế tại nguồn và chia sẻ dữ liệu.

Mặc dù vậy, một khoảng trống nghiên cứu quan trọng vẫn tồn tại: phần lớn các bằng chứng thực nghiệm hiện nay tập trung tại các quốc gia phát triển hoặc khối OECD với hạ tầng số hoàn thiện. Do đó, việc nghiên cứu hành vi TTT trong môi trường TMĐT tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam — nơi có cấu trúc người nộp thuế đặc thù với tỷ lệ cao các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh — là một yêu cầu cấp thiết để bổ sung dữ liệu thực chứng cho lý thuyết quản lý thuế hiện đại.

2.4.2. Nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước về hành vi TTT đã phát triển mạnh mẽ từ năm 2009 đến nay, chuyển dịch từ cách tiếp cận định tính sang định lượng và từ các sắc thuế truyền thống sang bối cảnh kinh tế số. Tổng hợp các công trình tiêu biểu (Nguyễn Thị Lệ Thủy, 2009; Phan Thị Mỹ Dung & Lê Quốc Hiếu, 2015; Bùi Ngọc Toàn, 2017; Lê Vũ Hà, 2021) cho thấy hành vi TTT tại Việt Nam chịu tác động đa chiều từ năm nhóm nhân tố cốt lõi: (1) Chính sách và hệ thống pháp luật thuế; (2) Đặc điểm và năng lực quản lý của CQT; (3) Nhận thức, tâm lý và đạo đức thuế của NNT; (4) Các biến số kinh tế - ngành nghề; và (5) Chuẩn mực xã hội.

Đáng chú ý, các nghiên cứu gần đây (Phạm Nữ Mai Anh, 2019; Trang, 2023; Nguyen, Mac & Do, 2024) đã bắt đầu xem xét đến yếu tố công nghệ và TMĐT, khẳng định vai trò của thuế điện tử trong việc giảm chi phí tuân thủ và tăng tính minh bạch. Tuy nhiên, qua phân tích hệ thống các công

trình hiện có, các công trình trong nước đều thống nhất rằng:

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu chỉ tập trung vào một địa bàn hẹp hoặc một sắc thuế đơn lẻ (chủ yếu là thuế TNDN hoặc TNCN).

Thứ hai, các yếu tố đặc thù của môi trường số như quản trị dữ liệu liên ngành và vai trò của nền tảng số chưa được khai thác sâu.

Thứ ba, chưa có công trình nào thực hiện phân tích so sánh song song mức độ tác động của các nhân tố giữa hai nhóm đối tượng chủ lực trong TMĐT là DN và cá nhân/HKD trong cùng một mô hình lý thuyết thống nhất.

2.5. Kinh nghiệm các nước về quản lý thuế trong thương mại điện tử.

2.5.1. Kinh nghiệm các nước về quản lý thuế trong thương mại điện tử

Nghiên cứu kinh nghiệm từ các quốc gia và khu vực có nền kinh tế số phát triển cho thấy những mô hình quản trị thuế đặc trưng, cung cấp bài học quý giá cho Việt Nam:

- ***Liên minh Châu Âu (EU)*** – Tiên phong trong hòa hợp chính sách và hợp tác đa phương: EU thiết lập khung pháp lý đồng bộ thông qua các cơ chế vận hành hiện đại như One-Stop Shop (OSS) và Import One-Stop Shop (IOSS), cho phép doanh nghiệp khai báo và nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) tập trung. Đặc biệt, EU đi đầu trong việc xóa bỏ ngưỡng miễn thuế đối với hàng hóa giá trị thấp và thực thi các trụ cột của OECD về thuế tối thiểu toàn cầu, đảm bảo quyền đánh thuế tại nơi tạo ra doanh thu bất kể hiện diện vật lý.

- **Singapore** – Hình mẫu về sự minh bạch và ứng dụng công nghệ: Singapore áp dụng cơ chế Đăng ký nhà cung cấp nước ngoài (OVR), buộc các nền tảng xuyên biên giới (như Netflix, Amazon) tự kê khai và nộp thuế GST. Điểm nhấn trong mô hình này là việc tích hợp API trực tiếp giữa phần mềm kế toán của doanh nghiệp với hệ thống của cơ quan thuế, giúp tự động hóa quy trình tuân thủ và tối thiểu hóa sai sót thủ công.

- **Trung Quốc** – Quản lý dựa trên dữ liệu lớn và trách nhiệm nền tảng: Với quy mô thị trường khổng lồ, Trung Quốc tập trung vào hệ thống hóa đơn điện tử và Big Data để xây dựng hồ sơ rủi ro người nộp thuế. Điểm đặc thù của Trung Quốc là quy định cứng về trách nhiệm pháp lý của các sàn TMĐT (Alibaba, JD.com) trong việc lưu trữ, cung cấp dữ liệu giao dịch và phối hợp trực tiếp với cơ quan chức năng để chống thất thu thuế.

- **Mỹ** – Chuyển dịch sang nguyên tắc đánh thuế tại nơi tiêu thụ: Thông qua phán quyết lịch sử South Dakota v. Wayfair (2018), Mỹ đã thay đổi căn bản từ việc đánh thuế dựa trên "hiện diện vật lý" sang "hiện diện kinh tế". Bài học từ Mỹ nằm ở khả năng xử lý xung đột thuế giữa các bang và phát triển hệ sinh thái phần mềm tự động hóa tính thuế (Tax Automation Software), giúp doanh nghiệp tuân thủ các quy định thuế phức tạp tại hàng ngàn khu vực khác nhau.

Nhận định chung: Mặc dù có sự khác biệt về hình thức (Thuế GTGT hay Thuế bán hàng), các quốc gia đều gặp nhau ở xu hướng: (1) Số hóa toàn diện quy trình quản lý; (2) Chuyển trực đánh thuế về nơi tiêu thụ; (3) Tăng cường vai trò "trung gian thu thuế" của các sàn TMĐT; và (4) Thiết lập khung bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng song hành với nghĩa vụ thuế.

2.5.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quản lý thuế thương mại điện tử (TMĐT) từ Liên minh Châu Âu (EU), Singapore, Trung Quốc và Hoa Kỳ, luận án rút ra các bài học kinh nghiệm trọng tâm cho Việt Nam như sau:

Hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế quản lý đặc thù: Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, tập trung vào việc định danh sản phẩm số và thiết lập các cơ chế đơn giản hóa nghĩa vụ thuế như hệ thống "một cửa" (OSS/IOSS) của EU hay cơ chế đăng ký nhà cung cấp nước ngoài (OVR) của Singapore.

Thúc đẩy quản trị thuế dựa trên dữ liệu và công nghệ: Chuyển đổi

mô hình quản lý thuế sang dựa trên nền tảng số, ứng dụng dữ liệu lớn (Big Data), hóa đơn điện tử và trí tuệ nhân tạo (AI) để giám sát giao dịch trực tuyến và phân tích rủi ro tuân thủ theo kinh nghiệm của Trung Quốc.

Xác lập trách nhiệm liên đới của các nền tảng số: Phát huy vai trò trung gian của các sàn TMĐT trong việc cung cấp thông tin, kê khai và nộp thuế thay cho người bán. Đây là giải pháp mấu chốt để quản lý hiệu quả các giao dịch xuyên biên giới và các cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ.

Kết hợp giữa răn đe, cưỡng chế và nuôi dưỡng nguồn thu: Thực thi nghiêm minh các chế tài xử phạt đối với gian lận thuế (theo mô hình Trung Quốc) song song với các chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng số, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) gia nhập thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (theo mô hình Hoa Kỳ).

Chủ động hội nhập và hợp tác thuế quốc tế: Tăng cường kết nối dữ liệu liên quốc gia và thực thi các chuẩn mực chung của OECD (như BEPS) để chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận trong môi trường kinh doanh xuyên biên giới.

2.6. Phân tích khoảng trống nghiên cứu

Qua lược khảo các công trình trong và ngoài nước, luận án khái quát hành vi tuân thủ thuế (TTT) được tiếp cận qua bốn dòng mô hình chính:

Mô hình kinh tế – răn đe truyền thống: Tập trung vào các biến số kinh tế như thu nhập, mức phạt và xác suất kiểm toán (Allingham & Sandmo, 1972; Phạm Thị Mỹ Linh, 2019).

Mô hình tâm lý – xã hội: Nhấn mạnh vai trò của chuẩn mực xã hội, niềm tin đạo đức và nhận thức của người nộp thuế (Ritsema và cộng sự, 2003; Bobek và cộng sự, 2007).

Mô hình tinh thần thuế (Tax Morale): Khai thác các yếu tố nội tại, giá trị cá nhân và thái độ đối với chính phủ (Mohdali & Pope, 2012; Vũ Thị Bích Quỳnh, 2019).

Mô hình tích hợp và đa chiều: Kết hợp đồng thời các yếu tố kinh tế, thể chế, tâm lý và xã hội để giải thích hành vi một cách toàn diện (OECD, 2004; Lê Vũ Hà, 2021).

Mặc dù hệ thống nghiên cứu rất phong phú, tác giả nhận diện bốn "khoảng trống" trọng yếu trong bối cảnh thương mại điện tử (TMĐT) tại các nước đang phát triển:

Thiếu tính đặc thù của kinh tế số: Các mô hình truyền thống chưa tích hợp sâu các biến số công nghệ, tính ẩn danh của nền tảng và vai trò của trung gian thanh toán trong TMĐT.

Sự rời rạc trong các nhóm yếu tố: Thiếu mô hình tích hợp đồng thời giữa ba trụ cột: Hành vi – Thể chế – Công nghệ.

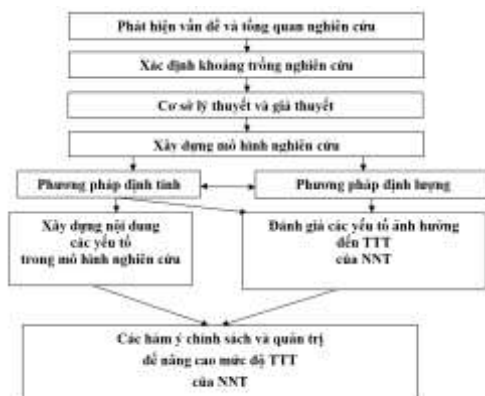
Hạn chế về bối cảnh thực nghiệm: Phần lớn nghiên cứu định lượng tập trung tại các quốc gia phát triển, chưa có nhiều bằng chứng thực chứng tại các nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam.

Thiếu sự đối chiếu giữa các nhóm đối tượng: Chưa có nghiên cứu so sánh mức độ tác động khác biệt của các yếu tố đến hành vi TTT giữa nhóm Doanh nghiệp và Cá nhân/HKD trong cùng một khung phân tích thống nhất.

Đề xuất nghiên cứu: Để khắc phục các khoảng trống trên, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp dựa trên khung quản trị rủi ro của OECD (2004) nhưng được hiệu chỉnh cho môi trường TMĐT. Mô hình bao gồm bảy nhóm nhân tố: (1) Đặc điểm hoạt động của NNT; (2) Đặc điểm của CQT; (3) Chính sách và pháp luật về thuế; (4) Yếu tố kinh tế; (5) Yếu tố xã hội; (6) Yếu tố tâm lý; và (7) Hoạt động TMĐT. Việc đưa biến số "Hoạt động TMĐT" vào mô hình là điểm nhấn nhằm nhận diện tác động của công nghệ đến hành vi TTT, từ đó kiến nghị các chiến lược quản lý phù hợp trong kỷ nguyên số.

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu



HÌNH 3.1: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU (Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp thực hiện qua 2 giai đoạn nhằm mục đích so sánh, kết hợp diễn giải kết quả của hai dữ liệu dạng định tính và định lượng để tìm hiểu đầy đủ và rõ ràng hơn trong vấn đề nghiên cứu.

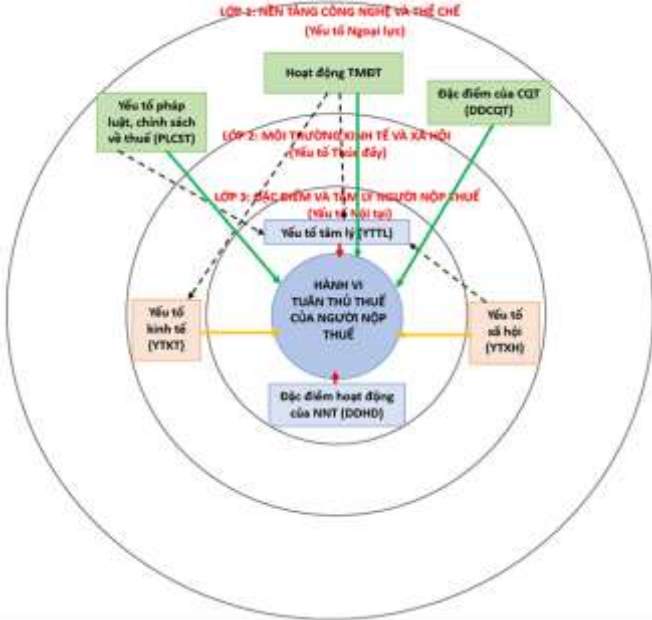
3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.2.1. Cơ chế tác động của các yếu tố đến hành vi tuân thủ thuế

Dựa trên sự tích hợp các lý thuyết kinh tế - hành vi, hệ thống thông tin và Khung trượt dốc (Slippery Slope Framework - SSF), luận án đề xuất Sơ đồ cơ chế tương tác đồng tâm nhằm giải thích quá trình tác động từ môi trường vĩ mô đến quyết định hành vi vi mô của người nộp thuế (NNT) trong bối cảnh TMĐT. Cơ chế này được cấu trúc thành ba lớp tương tác bổ trợ lẫn nhau:

Lớp 1 - Nền tảng Công nghệ và Thể chế (Yếu tố Ngoại lực): Đóng vai trò là tầng bao quát, đại diện cho "Sức mạnh" (Power) của cơ quan quản lý. Trong đó, Hoạt động TMĐT trở thành biến số trung tâm mới, chuyển hóa

từ rủi ro ảm đạm sang động lực thúc đẩy tuân thủ thông qua việc kiểm soát "vết tích số". Kết hợp với Pháp luật chính sách và Đặc điểm cơ quan thuế, lớp này tạo ra rào cản kỹ thuật và hành lang pháp lý bắt buộc dựa trên Lý thuyết Rắn đẽ và Nhân thức hơn lứ



HÌNH 3.2: SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết về hành vi TTT, đặc điểm của hoạt động TMĐT)

Lớp 2 - Môi trường Kinh tế và Xã hội (Yếu tố Thúc đẩy): Đóng vai trò là "chất xúc tác" chuyển hóa các quy định cứng thành áp lực về lợi ích và chuẩn mực cộng đồng, liên quan mật thiết đến yếu tố "Niềm tin" (Trust) trong khung SSF. Tại đây, hành vi TTT là sự cân bằng giữa nguồn lực tài chính (Lý thuyết Triển vọng) và sự đáp ứng kỳ vọng xã hội (Lý thuyết

Chuẩn mực xã hội).

Lớp 3 - Đặc điểm và Tâm lý NNT (Yếu tố Nội tại): Là lớp lõi quyết định hành vi cuối cùng thông qua "màng lọc" nhận thức. Dựa trên Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) và Đạo đức kinh doanh, ý định tuân thủ được hình thành từ thái độ đối với tính công bằng, mức độ chấp nhận rủi ro và năng lực thực thi đặc thù của từng loại hình tổ chức, cá nhân.

Cơ chế vận hành của sơ đồ: Sự tương tác trong mô hình không vận động đơn lẻ mà thông qua ba luồng tác động đan xen: (1) Tác động xuyên tâm (sức ép cưỡng bức từ công nghệ và pháp luật); (2) Tác động lan tỏa và điều tiết (hoạt động TMĐT làm thay đổi nhận thức kinh tế và chuẩn mực xã hội mới); (3) Tác động quyết định (thái độ đạo đức và đặc thù quy mô là xung lực trực diện nhất quyết định sự tuân thủ).

Kết luận: Mô hình phác họa một hệ sinh thái quản lý thuế số, nơi sự tuân thủ là kết quả của sự tương tác hài hòa giữa hạ tầng công nghệ minh bạch, áp lực kinh tế hợp lý và niềm tin nội tại của NNT. Đây là khung khổ logic để luận án phát triển các giả thuyết nghiên cứu thực chứng.

3.2.2. Định nghĩa các khái niệm và phát triển giả thuyết nghiên cứu

❖ Biến phụ thuộc: Hành vi tuân thủ thuế

Trong nghiên cứu này, hành vi tuân TTT của NNT được định nghĩa là quá trình thực hiện toàn diện, chính xác và đúng hạn các nghĩa vụ thuế. Kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm quốc tế, hành vi này được vận hành hóa qua bốn khía cạnh: (i) Đăng ký thuế; (ii) Kê khai trung thực; (iii) Nộp thuế đúng hạn; và (iv) Cung cấp thông tin theo yêu cầu. Đây là biến số trung tâm phản ánh kết quả tương tác giữa các yếu tố nội tại và ngoại vi.2.

❖ Các biến độc lập và Giả thuyết nghiên cứu (Hn):

Luận án xác lập 07 nhóm nhân tố tác động đến hành vi TTT, cụ thể:

- Đặc điểm hoạt động của NNT (DDHD-H1): Các thuộc tính về quy mô, loại hình sở hữu, thâm niên và năng lực kế toán định hình chiến lược tuân

thủ nhằm tối ưu hóa chi phí và quản trị rủi ro.

- Đặc điểm của Cơ quan thuế (DDCQT- H2): Vai trò của chủ thể quản lý được thể hiện qua năng lực chuyên môn, trình độ CNTT và chất lượng dịch vụ hỗ trợ. CQT hiện đại giúp giảm rào cản chi phí và củng cố tính nghiêm minh của pháp luật.

- Pháp luật và Chính sách thuế (PLCST - H3): Tính minh bạch, hệ thống và sự phù hợp của quy định pháp lý là nền tảng dẫn dắt hành vi tuân thủ tự nguyện.

- Yếu tố Kinh tế (YTKT – H4): Hành vi TTT là kết quả của sự cân nhắc kinh tế. Các biến số về lạm phát, lãi suất và đặc biệt là sức khỏe tài chính trực tiếp chi phối khả năng thực hiện nghĩa vụ.

- Yếu tố Xã hội (YTXH - H5): Áp lực từ chuẩn mực cộng đồng, uy tín tổ chức và các biến động ngoại cảnh (thiên tai, dịch bệnh) điều chỉnh ý chí tuân thủ của NNT.

- Yếu tố Tâm lý (YTTL - H6): Phản ánh nhận thức về tính công bằng, niềm tin vào hệ thống hành chính công và mức độ chấp nhận rủi ro của nhà quản trị.

- Nhân tố đặc thù: Hoạt động Thương mại điện tử (HDTM - H7):

Đây là đóng góp quan trọng của luận án khi xem xét đặc thù kinh tế số dưới lăng kính Lý thuyết Tam giác gian lận. Tác động của TMĐT được phân tích đa chiều qua 04 khía cạnh:

Mô hình giao dịch (B2B, B2C, C2C): Sự phức tạp của mô hình tỷ lệ thuận với khó khăn trong việc xác định doanh thu thực tế.

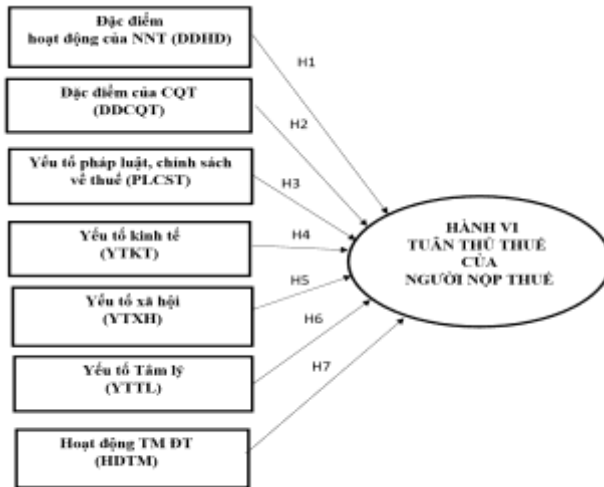
Phương thức phân phối (Dropshipping, Affiliate, Private Label...): Sự mờ nhạt giữa doanh thu và hoa hồng tạo ra các "khoảng trống" lách thuế.

Nền tảng giao dịch: Mức độ lưu vết dữ liệu (Traceability) trên các sàn TMĐT so với mạng xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức về xác suất bị kiểm tra.

Hình thức thanh toán: Tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt tạo ra "vết tích số" (Digital footprint), là bằng chứng thép thúc đẩy tính minh bạch.

Giả thuyết tổng quát (H7): Sự phát triển và tính minh bạch của các phương thức hoạt động TMĐT có tác động cùng chiều đến hành vi TTT của NNT.

3.2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất



HÌNH 3.2: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT
(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Các thang đo được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết, sau đó được điều chỉnh thông qua phỏng vấn chuyên sâu và khảo sát thực nghiệm để đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ, trước khi được mã hóa phục vụ phân tích (Bảng 3.1).

BẢNG 3.1. TỔNG HỢP CÁC THANG ĐO ĐƯỢC MÃ HÓA

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
1	Đặc điểm hoạt động của NNT. (DDHD)	DDHD1	Cơ cấu tổ chức và loại hình sở hữu của NNT (<i>Cá nhân KD, DNTN, Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH từ hai thành viên trở lên, CTY. CP, Công ty hợp danh...</i>).	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Fauziati và Kassim (2018)
		DDHD2	Quy mô hoạt động của NNT (<i>đo bằng doanh thu kinh doanh hàng năm</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017),

STT	Biển	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
				Sapiei và cộng sự. (2014), Vincent (2021), Fauziati và Kassim (2018)
		DDHD3	Ngành nghề kinh doanh (<i>Sản xuất công nghiệp; Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi; KD logistics, vận tải và du lịch; Thương mại bán buôn (bán sỉ); Thương mại bán lẻ; KD bất động sản và xây dựng; Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí; Dịch vụ giáo dục, y tế; Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán; Hoạt động khác</i>).	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Musimenta (2020); Sapiei và cộng sự. (2014), Vincent (2021)
		DDHD4	Thời gian (thâm niên) hoạt động	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Musimenta (2020); Sapiei và cộng sự. (2014), Vincent (2021), Fauziati và Kassim (2018)
		DDHD5	Hiểu biết về thuế (<i>kiến thức thuế, kỹ năng thực hiện TTT của NNT</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Vincent (2021),
2	Đặc điểm của CQT. (DDCQT)	DDCQT1	Thủ tục hành chính (<i>kê khai, nộp thuế, kiểm tra, quyết toán thuế, cung cấp thông tin</i>).	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		DDCQT2	Thanh tra, kiểm tra thuế (<i>Tần suất kiểm tra, thanh tra thuế trực tiếp của CQT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh 2017, Phạm Nữ Mai Anh (2019)
		DDCQT3	Dịch vụ thuế (<i>Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh (2017)
		DDCQT4	Năng lực, trình độ chuyên môn của cán bộ thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh (2017)
		DDCQT5	Trình độ CNTT của cán bộ thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh (2017)
3	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PLCST)	PLCST1	Sự phức tạp của hệ thống thuế (<i>sự đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, minh bạch, đồng bộ, và công bằng</i>)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vincent (2021), Musimenta (2020).
		PLCST2	Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế (<i>Sự đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy trình và thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		PLCST3	Xử phạt (<i>Mức độ nghiêm khắc của</i>	Nguyễn Thị Lệ Thúy

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
			<i>các chế tài xử phạt cho hành vi không TTT)</i>	(2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Sapiei et al. (2014), Vincent (2021)
4	Yếu tố kinh tế (YTKT)	YTKT1	Lãi suất thị trường	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTKT2	Lạm phát và tăng trưởng kinh tế	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTKT3	Chi phí TTT (<i>những khoản chi nghĩa vụ tuân thủ luật thuế hiện hành, bao gồm cả tiền và thời gian dành cho việc TTT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Trương Thị Ngân (2020), Sapiei et al. (2014), Vincent (2021), Mahangila, D. N. W. (2017)
		YTKT4	Tình trạng tài chính (<i>Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của NNT</i>)	Bùi Ngọc Toàn (2017)
5	Yếu tố xã hội (YTXH)	YTXH1	Chuẩn mực xã hội về TTT	OECD (2004), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vũ Thị Bích Quỳnh (2019), Phạm Thị Mỹ Linh (2019), Bobek và cộng sự (2013).
		YTXH2	Địa vị của NNT trong xã hội (<i>vấn đề về danh tiếng, vị thế và vai trò của NNT trong cộng đồng xã hội</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTXH3	Bất khả kháng (<i>những lý do bào chữa cho việc không TTT do hậu quả bất lợi các tình trạng như thiếu việc làm, thiếu phương tiện sinh kế và nghèo đói....</i>)	Vincent (2021)
6	Yếu tố Tâm lý (YTTL)	YTTL1	Nhận thức của NNT. (<i>Nhận thức của cá nhân NNT, chủ DN, người quản lý kê khai nộp thuế của DN về sự công bằng về thuế</i>)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Trương Thị Ngân (2020)
		YTTL2	Thái độ của NNT đối với rủi ro khi trốn thuế.	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017)
		YTTL3	Cảm nhận của NNT về tham nhũng của công chức thuế địa phương;	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vũ Thị Bích Quỳnh (2019)
		YTTL4	Niềm tin của NNT vào chi tiêu Chính phủ.	OECD (2004), Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (2012)
7	Hoạt động TMĐT (HDTM)	HDTM1	Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B,...)	Xây dựng mới
		HDTM2	Phương thức phân phối (<i>Các phương pháp phân phối dựa trên mô hình kinh doanh TMĐT: Wholesaling, Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Private labeling, White labeling, Affiliate marketing</i>)	Xây dựng mới

STT	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
		HDTM3	Nền tảng (<i>Website; Sàn giao dịch TMĐT (market place) ví dụ: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com ... ; Các nền tảng xã hội (social platform) ví dụ: facebook, TikTok, Youtube, Instagram, WhatsApp, Twitter, ...</i>)	Xây dựng mới
		HDTM4	Thanh toán (các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash On Delivery), Chuyển khoản, Công thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, DN, E-voucher,...)	Xây dựng mới
8	Hành vi TTT của NNT (TTT)	TTT1	Đăng ký thuế	OECD (2004)
		TTT2	Kê khai thuế	OECD (2004)
		TTT3	Nộp thuế	OECD (2004)
		TTT4	Cung cấp thông tin theo yêu cầu của CQT	OECD (2004)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.3. Dữ liệu nghiên cứu:

Luận án sử dụng kết hợp nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp nhằm đảm bảo tính toàn diện và khách quan trong phân tích:

Dữ liệu thứ cấp: Được thu thập từ các báo cáo chính thống của Bộ Tài chính, Cục Thuế Việt Nam, Cục TMĐT và Kinh tế số (Bộ Công thương), Tổng cục Thống kê và các viện nghiên cứu. Giai đoạn thu thập số liệu tập trung từ năm 2020 đến 2024 và được cập nhật đến năm 2025, phản ánh bức tranh biến động của ngành thuế trong bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính và chuyển đổi số.

Dữ liệu sơ cấp: Được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi thiết kế riêng biệt cho hai nhóm đối tượng nộp thuế (NNT) trọng tâm trong giai đoạn từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2023:

Nhóm Doanh nghiệp (DN): Khảo sát 800 cán bộ đại diện (Ban giám đốc, kế toán trưởng, đại lý thuế) tại các địa bàn trọng điểm về TMĐT (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Đồng Nai). Kết quả thu về 725 phiếu hợp lệ (tỷ lệ 90,62%).

Nhóm Cá nhân/ HKD: Khảo sát 700 NNT tại 05 thành phố trực thuộc Trung ương và các địa phương phụ cận. Kết quả thu về 665 phiếu hợp lệ (tỷ lệ 95,00%).

Phương pháp lấy mẫu: Tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện có trọng điểm, tập trung vào các khu vực kinh tế năng động và các địa bàn cốt lõi về TMĐT để đảm bảo tính đại diện cho mô hình nghiên cứu.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp qua 2 giai đoạn được thực hiện nhằm mục đích so sánh, kết hợp diễn giải kết quả của 2 nguồn dữ liệu định tính và định lượng để tìm hiểu đầy đủ và rõ ràng hơn trong vấn đề nghiên cứu.

Các tài liệu lý thuyết nền tảng, các nghiên cứu đã công bố về TMĐT, TTT được tác giả nghiên cứu kỹ, xác định khoảng trống nghiên cứu để từ đó xây dựng hướng nghiên cứu. Phân tích sâu những đặc trưng và sự khác nhau của TMĐT với thương mại truyền thống, làm rõ các khái niệm của hành vi TTT và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu sơ bộ.

Phương pháp nghiên cứu định tính: Phỏng vấn chuyên gia (Chuyên gia tư vấn xây dựng chính sách thuế, chuyên gia nghiên cứu thuế) => Điều chỉnh Mô hình nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Xây dựng bộ thang đo, Thiết kế Bảng hỏi (Nhóm các tổ chức/ doanh nghiệp; Nhóm cá nhân, HKD) => Khảo sát thực nghiệm nhóm nhỏ (30 NNT/ nhóm) để điều chỉnh thang đo, bảng hỏi => Khảo sát trên diện rộng (theo từng nhóm).

3.5. Phương pháp xử lý số liệu

Dùng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích:

- (1). Thống kê mô tả
- (2). Kiểm định chất lượng thang đo

- (3). Phân tích nhân tố khám phá (EFA)
- (4). Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)
- (5). Phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM)
- (6). Kiểm định ANOVA
- (7). Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm (T test)
- (8). Kiểm định cấu trúc đa nhóm theo nhân khẩu học

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng tuân thủ thuế của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử

BẢNG 4.1: THU THUẾ TỪ HOẠT ĐỘNG TMĐT CỦA VN

	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh số TMĐT (tỷ USD)	11,5	13,2	16	20	25	32
Tốc độ tăng doanh số TMĐT %	32%	15%	20%	25%	25%	27%
Thu thuế từ TMĐT (tỷ đồng)	1.167	1.143	1.591	83.000	97.000	116.000
Tốc độ tăng thu thuế từ TMĐT %	52%	-21%	39%	5.117%	16,87 %	19,59%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thuế và Báo cáo chỉ số TMĐT VN

Dữ liệu từ Tổng cục Thuế cho thấy: giai đoạn 2021–2023, CQT đã rà soát thuế TMĐT 31.570 trường hợp nghi vấn => phát hiện và xử lý 22.160 trường hợp vi phạm (70,2%) => truy thu và xử phạt 2.917 tỷ đồng. 6 tháng đầu năm 2024, CQT đã rà soát thuế TMĐT 42.898 trường hợp nghi vấn => phát hiện và xử lý 4.560 trường hợp vi phạm (10,6%) => truy thu và xử phạt 297 tỷ đồng. Cả năm 2024 xử phạt 33.003 trường hợp kinh doanh TMĐT (736 DN; 32.267 cá nhân) với số thuế xử lý truy thu và phạt là gần 1,4 nghìn tỉ đồng. 5 tháng đầu năm 2025: CQT đã rà soát thuế TMĐT 119.068 trường hợp nghi vấn => phát hiện và xử lý 26.658 trường

hợp vi phạm (22,39%) => truy thu và xử phạt 747 tỷ đồng (DN là 416 tỷ đồng và cá nhân là 331 tỷ đồng).

Nhìn chung TTT của các tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT tại VN hiện nay chưa cao. Công tác quản lý thuế phần nào còn chưa bắt kịp đà phát triển đa dạng, nhanh và phức tạp của TMĐT. Hệ thống pháp lý và công nghệ quản lý thuế đã được cải thiện, nhưng vẫn còn độ trễ so với thực tiễn hoạt động TMĐT. Tình hình thu thuế TMĐT từ 2020 đến 2024 phản ánh sự tăng trưởng nhanh nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro thất thu thuế. Các thông tin số liệu cho thấy sự nỗ lực mở rộng diện rà soát của CQT, đồng thời cũng cho thấy sự thay đổi về hành vi né tránh, hợp thức hóa của NNT.

Các hình thức gian lận và trốn thuế: Gian lận về giá trị giao dịch và doanh thu; Trốn thuế qua việc sử dụng nhiều công ty con hoặc nền tảng nước ngoài, bán hàng không lập hóa đơn hoặc chứng từ, thông qua thanh toán tiền mặt hoặc sử dụng các hình thức thanh toán không chính thức; Lẩn tránh thuế qua các mô hình kinh doanh không chính thức; Các phương thức khác để trốn thuế: Tiến hành các giao dịch ngầm (chợ đen trực tuyến), Tạo lập các công ty "ma".

Những khó khăn và thách thức trong quản lý thuế đối với thương mại điện tử: Tính phức tạp và biến động của mô hình thương mại điện tử; Các DN và cá nhân kê khai thuế không đầy đủ; Vấn đề kiểm soát các nền tảng thương mại điện tử quốc tế; Việc thu thuế từ các hình thức thanh toán điện tử: Khó kiểm soát giao dịch, Thiếu cơ chế kiểm tra thông tin giao dịch; Tình trạng gian lận thuế và thiếu minh bạch trong giao dịch: Kê khai gian lận thuế; Giao dịch ẩn danh; Thiếu cơ chế thực thi pháp luật thuế và các quy định pháp lý thuế chưa rõ ràng: Thiếu các quy định thuế chi tiết, cụ thể trong TMĐT, Thiếu cơ chế giám sát thuế hiệu quả.

4.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế

của doanh nghiệp.

❖ Kiểm định độ tin cậy và cấu trúc thang đo:

Kết quả thống kê mô tả khẳng định bộ dữ liệu từ 725 mẫu khảo sát đạt chất lượng tốt, đảm bảo tính đại diện để thực hiện các phân tích chuyên sâu. Các thang đo đều đạt độ tin cậy nội tại với hệ số Cronbach's Alpha 0,6. Qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) với hệ số KMO = 0,779 (Sig. = 0,000), 32 biến quan sát được hội tụ vào 8 nhân tố cốt lõi: (1) Đặc điểm cơ quan thuế (DDCQT), (2) Đặc điểm hoạt động (DDHD), (3) Yếu tố kinh tế (YTKT), (4) Hành vi tuân thủ thuế (TTTĐN), (5) Yếu tố tâm lý (YTTL), (6) Hoạt động TMĐT (HDTM), (7) Pháp luật và chính sách về thuế (PLCST), và (8) Yếu tố xã hội (YTXH). Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) tiếp tục xác chuẩn sự phù hợp giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu thực tế thông qua các chỉ số tương thích cao.

❖ Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM):

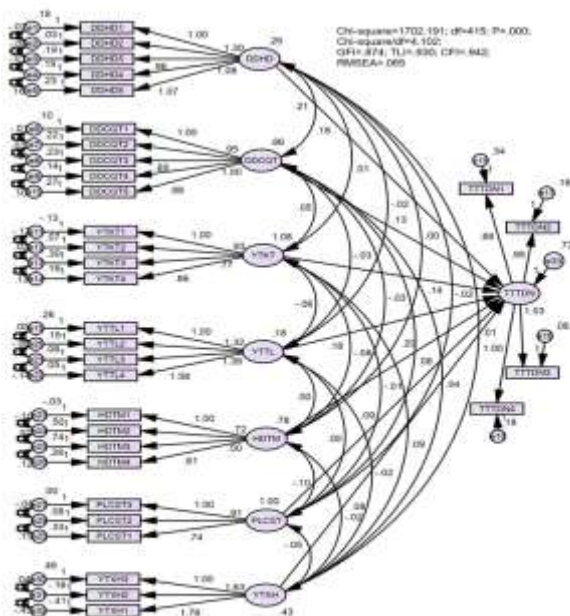
Kết quả phân tích SEM khẳng định mô hình nghiên cứu đạt các chỉ số phù hợp theo tiêu chuẩn học thuật. Cả 07 nhân tố độc lập đều có tác động cùng chiều đến hành vi TTT của doanh nghiệp. Đáng chú ý, Hoạt động TMĐT (HDTM) là yếu tố có tác động mạnh nhất đến hành vi TTT với hệ số ước lượng chuẩn hóa $\beta = 0,193$. Ngược lại, Yếu tố xã hội (YTXH) có mức độ ảnh hưởng thấp nhất $\beta = 0,057$. Điều này cho thấy tính đặc thù của loại hình kinh doanh số đóng vai trò quyết định trong việc định hình ý thức chấp hành pháp luật thuế của DN.

❖ Phân tích sự khác biệt theo đặc điểm nhân khẩu học

Nghiên cứu tiến hành các kiểm định bổ trợ nhằm đánh giá tính ổn định của mô hình:

Kiểm định ANOVA và T-test: Kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Sig. > 0,05) về hành vi TTT và các yếu tố ảnh hưởng giữa các nhóm đối tượng phân loại theo giới tính, độ tuổi, chức vụ, doanh thu

hay thâm niên hoạt động.



HÌNH 4.8: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

BẢNG 4.15: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ DN

Mối tương quan giữa các yếu tố	Hệ số ước lượng chưa chuẩn hóa	Hệ số ước lượng chuẩn hóa	Sai số chuẩn (S.E)	Giá trị tới hạn (C.R)	Giá trị P
TTID <-- DDHD	0.206	0.117	0.069	2.991	0.003
TTID <-- DDCQT	0.134	0.137	0.039	3.436	***
TTID <-- YTKI	0.143	0.165	0.030	4.765	***
TTID <-- YTTL	0.184	0.087	0.074	2.500	0.012
TTID <-- HDTM	0.197	0.193	0.042	4.704	***
TTID <-- PLCST	0.093	0.103	0.034	2.716	0.007
TTID <-- YTXH	0.079	0.057	0.037	2.128	0.033

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

Kiểm định cấu trúc đa nhóm: Giá trị $p > 0,05$ xác nhận mô hình cấu trúc

có tính nhất quán cao, không bị thay đổi bởi các đặc điểm nhân khẩu học hay loại hình doanh nghiệp. Điều này minh chứng cho tính phổ quát và độ tin cậy bền vững của mô hình nghiên cứu trong bối cảnh thực tế tại Việt Nam.

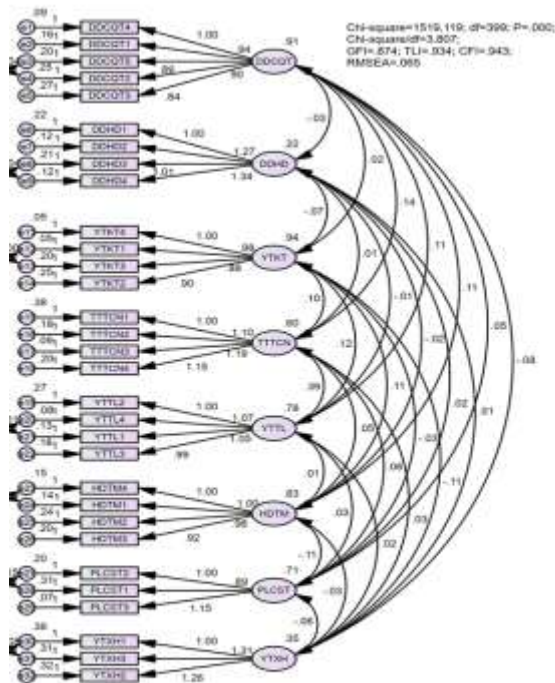
4.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của cá nhân, HKD.

❖ Kiểm định thang đo và cấu trúc nhân tố

Kết quả thống kê mô tả từ 665 mẫu khảo sát cho thấy dữ liệu đạt chất lượng cao, đảm bảo tính hội tụ và đại diện. Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha xác nhận tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu ($\alpha > 0,6$). Phân tích nhân tố khám phá (EFA) với hệ số $KMO = 0,818$ (Sig. = 0,000) đã nhóm 31 biến quan sát thành 8 nhân tố tiềm ẩn tương đồng với mô hình lý thuyết. Tiếp tục kiểm chứng bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA), kết quả cho thấy các chỉ số phù hợp (*Fit indices*) và hệ số tải nhân tố đều đạt chuẩn, khẳng định giá trị hội tụ và tính phân biệt của các thang đo trong bối cảnh nghiên cứu cá nhân và HKD

❖ Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Phân tích SEM được thực hiện để đánh giá các mối quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu. Kết quả thực nghiệm cho thấy cả 07 nhân tố độc lập đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến hành vi tuân thủ thuế (TTTCN). Đáng chú ý, đối với nhóm cá nhân/HKD, Yếu tố tâm lý (YTTL) đóng vai trò quyết định nhất với hệ số ước lượng chuẩn hóa $\beta = 0,535$. Ngược lại, Hoạt động TMĐT (HDTM) mặc dù có tác động cùng chiều nhưng cường độ ảnh hưởng thấp nhất ($\beta = 0,065$). Kết quả này chỉ ra sự khác biệt quan trọng giữa nhóm DN và cá nhân/HKD: trong khi DN chịu tác động mạnh bởi cơ chế vận hành TMĐT, thì cá nhân/HKD lại bị chi phối chủ yếu bởi các đặc điểm tâm lý cá nhân.



(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

HÌNH 4.9: MÔ HÌNH PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁNG ĐỊNH (CFA) ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

BẢNG 4.31: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH SEM ĐỐI VỚI DỮ LIỆU NNT LÀ CÁ NHÂN VÀ HKD

Mối tương quan giữa các yếu tố	Hệ số ước lượng chưa	Hệ số ước lượng chuẩn	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn	Giá trị P
TTTCN <- DDHD	0.170	0.070	0.065	2.632	0.008
TTTCN <- DDCQ	0.092	0.097	0.032	2.861	0.004
TTTCN <- YTKT	0.098	0.114	0.027	3.702	***
TTTCN <- YTTL	0.519	0.535	0.034	15.081	***
TTTCN <- HDTM	0.058	0.065	0.030	1.974	0.048
TTTCN <- PLCST	0.068	0.085	0.026	2.559	0.011
TTTCN <- YTXH	0.232	0.130	0.061	3.804	***

(Nguồn: Tác giả điều tra và xử lý từ SPSS, Amos)

❖ Các kiểm định so sánh và tính ổn định của mô hình

Các phân tích bổ trợ nhằm đánh giá sự khác biệt theo đặc điểm nhân khẩu học được thực hiện qua kiểm định T-test và ANOVA:

Tính đồng nhất: Kết quả cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về hành vi TTT giữa các nhóm giới tính, độ tuổi, địa phương, ngành nghề, doanh thu và thâm niên nộp thuế (Sig. > 0,05).

Độ bền vững của mô hình: Kiểm định cấu trúc đa nhóm xác nhận các giá trị $p > 0,05$, minh chứng rằng mô hình lý thuyết có tính ổn định cao và không bị biến thiên bởi các biến nhân khẩu học. Điều này khẳng định khung lý thuyết của luận án có giá trị thực tiễn rộng rãi đối với khu vực kinh tế hộ gia đình và cá nhân kinh doanh tại Việt Nam hiện nay.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu:

❖ *Tính vững chắc của mô hình thực chứng*

Kết quả phân tích dữ liệu từ hai bộ mẫu (725 doanh nghiệp và 665 cá nhân/HKD) khẳng định các thang đo đạt độ tin cậy nội tại cao (Cronbach's Alpha từ 0,789 đến 0,964) và giá trị hội tụ tốt ($AVE > 0,5$). Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) kết hợp kỹ thuật Bootstrap (với số lần lặp $N=40.000$ và $N=60.000$) cho thấy các hệ số ước lượng có độ ổn định cao, không có độ chệch đáng kể ($Bias \approx 0$). Điều này cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc để chấp nhận toàn bộ các giả thuyết nghiên cứu, khẳng định sự phù hợp của mô hình lý thuyết với thực tiễn quản lý thuế trong môi trường kinh tế số tại Việt Nam.

❖ *Sự phân hóa về cường độ tác động giữa hai nhóm đối tượng*

Nghiên cứu phát hiện một sự tương phản sâu sắc trong cơ chế hình thành hành vi tuân thủ giữa nhóm DN và nhóm Cá nhân/HKD:

Đối với Doanh nghiệp - "Tuân thủ dựa trên tính toán kinh tế và công nghệ": Yếu tố Hoạt động TMĐT (HDTM) có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,193$), cho thấy đối với tổ chức, hạ tầng số đóng vai trò là "định chế kỹ thuật" cường chế sự minh bạch. Hành vi của DN tuân theo Lý thuyết lựa

chọn hợp lý, ưu tiên tính hệ thống, quy trình kiểm soát nội bộ và sự nhạy cảm với các yếu tố kinh tế, pháp lý.

Đối với Cá nhân/HKD - "Tuân thủ dựa trên đạo đức và tâm lý xã hội": Ngược lại, Yếu tố tâm lý (YTTL) chiếm ưu thế áp đảo ($\beta = 0,535$), trong khi HDTM lại có tác động yếu nhất ($\beta = 0,065$). Điều này phản ánh đặc thù của khu vực kinh tế cá nhân, nơi hành vi nộp thuế bị dẫn dắt bởi niềm tin, tinh thần thuế (Tax Morale) và áp lực từ chuẩn mực cộng đồng trực tuyến hơn là các rào cản kỹ thuật.

BẢNG 4.36: BẢNG SO SÁNH HỆ SỐ TÁC ĐỘNG CHUẨN HÓA (β) GIỮA HAI NHÓM NNT

Yếu tố	DN (TTTDN)	Cá nhân/HKD (TTTCN)
HDTM / Hoạt động thương mại	$\beta = 0.193$ (mạnh nhất)	$\beta = 0.065$ (yếu nhất, có ý nghĩa)
YTTL / Tâm lý	$\beta = 0.087$ (nhỏ)	$\beta = 0.535$ (mạnh nhất)
YTKT / Kinh tế	$\beta = 0.165$ (cao)	$\beta = 0.114$ (trung bình)
YTXH / Xã hội	$\beta = 0.057$ (yếu)	$\beta = 0.130$ (đáng kể)
DDCQT / Cơ quan thuế	$\beta = 0.137$ (trung bình)	$\beta = 0.097$ (nhỏ)
PLCST/Pháp luật, chính sách thuế	$\beta = 0.103$ (có ý nghĩa)	$\beta = 0.085$ (có ý nghĩa)

❖ Vai trò của Hoạt động TMĐT

Thảo luận sâu về bối cảnh TMĐT, nghiên cứu chỉ ra rằng công nghệ đóng vai trò là "cánh tay nối dài" của CQT đối với DN (giảm bất đối xứng thông tin), nhưng lại tạo ra "khoảng trống ẩ danh" cho cá nhân (thanh toán COD, mạng xã hội). Sự khác biệt về hệ số tác động của HDTM giữa hai nhóm chứng minh rằng các chính sách quản lý thuế hiện nay chưa "phủ sóng" hết các giao dịch phi chính thức của khu vực cá nhân.

❖ Sự chuyển dịch hành vi trong bối cảnh kinh tế số

Nghiên cứu kết luận có sự chuyển dịch rõ rệt từ mô hình "Răn đe kinh tế" sang mô hình "Đạo đức thuế" khi chuyển đối tượng từ DN sang cá nhân. Sự ổn định của mô hình cấu trúc qua các kiểm định đa nhóm (giới

tính, quy mô, thâm niên...) khẳng định tính phổ quát của khung lý thuyết đề xuất. Phát hiện này là cơ sở quan trọng để tác giả đề xuất các chiến lược quản lý thuế khác biệt: tập trung vào công nghệ quản lý (RegTech) đối với DN và chú trọng xây dựng niềm tin, sự công bằng đối với khu vực cá nhân/HKD.

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Sau khi thực hiện các phân tích lý thuyết và thực chứng, luận án rút ra các kết luận cốt lõi sau:

Thứ nhất: Hoàn thiện khung lý thuyết tích hợp đa chiều.

Luận án đã xây dựng mô hình lý thuyết kết hợp giữa yếu tố **Hành vi – Thể chế – Công nghệ**. Điểm mới là việc vận dụng Khung trượt dốc (Slippery Slope Framework) và Lý thuyết Tam giác gian lận để giải thích cơ chế tương tác giữa "Sức mạnh" của CQT và "Niềm tin" của NNT trong bối cảnh đặc thù của TMĐT như tính ẩn danh, xuyên biên giới và lưu vết dữ liệu số.

Thứ hai: Nhận diện thực trạng và lỗ hổng quản lý.

Kết quả cho thấy sự phân hóa rõ rệt trong hành vi TTT. Trong khi các DN lớn đang chuyển dịch sang văn hóa tuân thủ dựa trên dữ liệu, thì nhóm cá nhân/HKD và DN siêu nhỏ vẫn nằm trong "vùng xám" với tỷ lệ vi phạm cao (khoảng 70,2% giai đoạn 2021-2023). Các lỗ hổng chủ yếu xuất phát từ thanh toán tiền mặt (COD) và sự thiếu hụt kiến thức thuế của khu vực phi chính thức.

Thứ ba: Sự phân hóa cơ chế tác động giữa hai nhóm đối tượng.

Nhóm Doanh nghiệp: Chịu chi phối mạnh nhất bởi yếu tố Hoạt động TMĐT ($\beta = 0,193$) và Kinh tế ($\beta = 0,165$). Hành vi TTT mang tính "Duy lý và Hệ thống", bị áp lực trực tiếp bởi hạ tầng công nghệ và minh bạch hóa dữ liệu.

Nhóm Cá nhân/HKD: Yếu tố Tâm lý chiếm ưu thế tuyệt đối ($\beta = 0,535$), cho thấy hành vi mang tính "Đạo đức và Tự nguyện". Ngược lại, hạ tầng công nghệ hiện tại có tác động yếu nhất ($\beta = 0,065$), chưa tạo đủ áp lực rắn đe đối với nhóm này.

Thứ tư: Vai trò "lưỡng cực" của công nghệ và định hướng quản lý.

Luận án khẳng định công nghệ vừa là công cụ minh bạch hóa đối với DN, vừa là rào cản giám sát đối với cá nhân do tính ẩn danh của các mô hình kinh doanh mới. Kết luận này chỉ ra tính cấp thiết của việc thay đổi tư duy quản lý: thay vì chính sách "cào bằng", cần kết hợp đồng bộ giữa Công nghệ quản lý (RegTech) đối với DN và Giáo dục đạo đức, xây dựng niềm tin đối với khu vực cá nhân/HKD để thúc đẩy sự chuyển dịch từ TTT bắt buộc sang TTT tự nguyện bền vững.

5.2. Hàm ý chính sách

5.2.1. Căn cứ đề xuất hàm ý chính sách

Các hàm ý chính sách của luận án được xây dựng dựa trên ba trụ cột cốt lõi:

Bối cảnh chiến lược: Phù hợp với Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 của Chính phủ, thích ứng với các thách thức thuế kỹ thuật số toàn cầu (Trụ cột 2 của OECD) và đặc thù kinh tế chưa quan sát được tại Việt Nam.

Kết quả thực chứng: Dựa trên sự phân hóa hệ số tác động trong mô hình SEM. Đặc biệt là vai trò chi phối của Hoạt động TMĐT đối với DN ($\beta=0,193$) và Yếu tố Tâm lý đối với cá nhân/HKD ($\beta=0,535$).

Kinh nghiệm quốc tế: Vận dụng bài học về cơ chế "Một cửa" (OSS) của EU, quản lý thuế dựa trên dữ liệu của Trung Quốc và mô hình nuôi dưỡng nguồn thu của Singapore.

5.2.2. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong thương mại điện tử tại Việt Nam, tăng cường tuân thủ thuế

Thứ nhất: Hoàn thiện khung pháp lý theo hướng "Quản lý phân đoạn"

Định danh sản phẩm số: Xây dựng danh mục thuế suất riêng biệt cho các dịch vụ số (SaaS, Affiliate, nội dung số) để lấp đầy "khoảng trống pháp lý".

Cơ chế thu thuế tại nguồn: Pháp lý hóa trách nhiệm của các sàn TMĐT và nhà cung cấp xuyên biên giới trong việc kê khai, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh.

Thiết lập "Ngưỡng tuân thủ" linh hoạt: Áp dụng mức ngưỡng doanh thu chịu thuế phù hợp với thực tế và cơ chế "Tax Holiday" (ưu đãi thuế khởi nghiệp) để khuyến khích các thực thể phi chính thức chuyển sang khu vực chính thức.

Thứ hai: Chiến lược quản trị rủi ro dựa trên nền tảng dữ liệu (RegTech)

Hệ sinh thái dữ liệu liên ngành: Triển khai giao diện API kết nối trực tiếp CQT với ngân hàng, đơn vị vận chuyển và sàn TMĐT để nhận diện "vết chân số" (digital footprint) của mọi giao dịch.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến: Sử dụng AI và Machine Learning để phân tích hành vi, dự báo rủi ro gian lận; đồng thời ứng dụng Blockchain để bảo chứng tính toàn vẹn của dữ liệu giao dịch xuyên biên giới.

Thứ ba: Bồi đắp niềm tin thể chế và cá nhân hóa dịch vụ hỗ trợ

Chuyển đổi số dịch vụ thuế: Phát triển hệ thống Trợ lý ảo (Chatbot AI) và ứng dụng "Thuế số một chạm" để tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, giảm chi phí tuân thủ.

Tận dụng chuẩn mực xã hội: Phối hợp với các sàn TMĐT gắn nhãn "Người bán uy tín" cho các đối tượng tuân thủ tốt, biến thuế thành "chứng chỉ tín nhiệm" trong kinh doanh trực tuyến.

Hỗ trợ kỹ thuật chuyên biệt: Cung cấp phần mềm kế toán và kê khai thuế miễn phí/ưu đãi cho nhóm DN nhỏ và cá nhân kinh doanh để khắc phục rào cản về năng lực chuyên môn.

Thứ tư: Tái cấu trúc bộ máy và nâng cao năng lực thực thi số

Quản lý theo loại hình: Chuyển đổi từ mô hình quản lý theo địa bàn sang quản lý theo loại hình kinh doanh chuyên biệt về TMĐT.

Phối hợp liên ngành chặt chẽ: Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin thời gian thực giữa Thuế - Công an - Ngân hàng - Công Thương để kiểm soát dòng tiền và chống thất thu thuế hiệu quả.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của luận án

5.2.1. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu đề ra, luận án không tránh khỏi một số hạn chế khách quan:

Tính đại diện của mẫu: Do đặc thù ẩn danh và phân tán của kinh tế số, việc tiếp cận nhóm cá nhân KD thời vụ hoặc tại khu vực vùng sâu vùng xa còn khó khăn, có thể ảnh hưởng nhất định đến tính tổng quát hóa mô hình cho toàn bộ các loại hình TMĐT.

Tính thời điểm của dữ liệu: TMĐT biến đổi không ngừng với sự ra đời của các mô hình kinh doanh dựa trên AI tạo sinh và tài sản số mới, đòi hỏi khung lý thuyết cần tiếp tục cập nhật trong tương lai.

Phạm vi các biến tác động: Mô hình tập trung vào 07 nhóm yếu tố cốt lõi nhưng chưa thể bao quát toàn bộ các biến số ngoại biên như biến động chính trị quốc tế hay khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Sai lệch dữ liệu tự khai báo: Dù đã được kiểm soát chặt chẽ bằng thiết kế bảng hỏi ẩn danh và đối chiếu dữ liệu hành chính từ CQT, nghiên cứu vẫn có thể tồn tại sai lệch do "mong muốn xã hội" (social desirability bias) từ phía người phản hồi.

5.2.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ các hạn chế trên, tác giả đề xuất các hướng phát triển nghiên cứu trong tương lai:

Mở rộng quy mô đối sánh: Thực hiện nghiên cứu so sánh hành vi TTT

giữa Việt Nam và các quốc gia có đặc điểm kinh tế số tương đồng trong khu vực ASEAN.

Chuyên sâu về mô hình xuyên biên giới: Kết hợp phương pháp định lượng với nghiên cứu tình huống (case study) để phân tích sâu các kỹ thuật tránh thuế tinh vi trong môi trường số.

Xây dựng mô hình dự báo bằng AI: Tích hợp kết quả thực chứng vào các thuật toán học máy (Machine Learning) để dự báo rủi ro không tuân thủ dựa trên dữ liệu giao dịch thực tế.

Hậu kiểm chính sách: Đánh giá tác động thực tế của các quy định pháp luật mới (như Nghị định 68/2026/NĐ-CP) sau một thời gian thực thi để cung cấp căn cứ hiệu chỉnh chính sách.